Phụ lục 3

PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT CỦA THUỐC

Gói thầu số 01: Thuốc generic

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng			Giá kế hoạch (VND)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							TTYT	TYT	TC				
1	TT001	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	5,000		5,000	745	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	37,250
2	TT002	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	viên	110,000	50,000	160,000	2,200	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	3,520,000
3	TT003	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	115,000	55,000	170,000	2,200	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,740,000
4	TT004	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000		5,000	14,368	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	718,400
5	TT005	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000		5,000	13,734	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	686,700
6	TT006	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên	Viên	95,000	40,000	135,000	340	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	459,000
7	TT007	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	5,000	2,000	7,000	1,155	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	80,850
8	TT008	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	400	700	9,800	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	68,600
9	TT009	Acid amin*	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	50		50	52,500	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	26,250
10	TT010	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5,000		5,000	15,291	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	764,550

11	TT011	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10,000		10,000	7,500	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	750,000
12	TT012	Alfuzosin	5mg	Uống	Viên	Viên	5,000		5,000	5,600	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	280,000
13	TT013	Alimemazin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	10,000		10,000	2,625	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	262,500
14	TT014	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	70,000	72,000	142,000	105	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	149,100
15	TT015	Alpha chymotrypsin	21mcgkatals(4,2 mg) (4.200UI)	Uống	Viên	Viên	40,000	26,000	66,000	1,200	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	792,000
16	TT016	Alpha chymotrypsin	21mcgkatals(4,2 mg)(4.200UI)	Uống	Viên	Viên	40,000	26,000	66,000	780	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	514,800
17	TT017	Aluminum phosphat	20%/20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	90,000	100,000	190,000	2,400	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	4,560,000
18	TT018	Alverin citrat + simethicon	60mg+300mg	Uống	Viên	Viên	40,000	70,000	110,000	997	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,096,700
19	TT019	Ambroxol	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	10,000		10,000	1,680	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	168,000
20	TT020	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	50,000		50,000	139	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	69,500
21	TT021	Aminophylin	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		100	11,829	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	11,829
22	TT022	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200		200	30,048	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	60,096
23	TT023	Amitriptylin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	40,000		40,000	1,450	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	580,000
24	TT024	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000	15,000	35,000	861	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	301,350

25	TT025	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000	15,000	35,000	335	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	117,250
26	TT026	Amlodipin + Losartan	5mg+50mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	5,200	Nhóm 5	Theo dự trù hàng tháng	1,040,000
27	TT027	Amoxicilin	1g	Uống	Viên	Viên	30,000	20,000	50,000	1,491	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	745,500
28	TT028	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	5,000	15,000	1,185	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	177,750
29	TT029	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	5,000	15,000	7,500	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	1,125,000
30	TT030	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+62,5mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	15,000		15,000	8,436	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,265,400
31	TT031	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125mg	Uống	Viên	Viên	56,500	15,000	71,500	3,920	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	2,802,800
32	TT032	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125mg	Uống	Viên	Viên	56,500	15,000	71,500	2,296	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,641,640
33	TT033	Atracurium besylat	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		50	46,146	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	23,073
34	TT034	Atropin (sulfat)	1mg/ml-10ml (0,1%/10ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50		50	19,728	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	9,864
35	TT035	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		500	530	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,650
36	TT036	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử (CFU)	Uống	Viên nang	Viên	20,000		20,000	2,900	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	580,000
37	TT037	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử (CFU)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	33,000		33,000	3,700	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,221,000
38	TT038	Baclofen	20mg	Uống	Viên	Viên	40,000		40,000	3,700	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	1,480,000
39	TT039	Bambuterol	10 mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	440	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	44,000
40	TT040	Bambuterol	20mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	2,205	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	220,500

41	TT041	Berberin (hydroclorid)	100mg	Uống	Viên	Viên	5,000	5,000	10,000	525	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	52,500
42	TT042	Betamethason	0,064%/30g	Dùng ngoài	Gel bôi da	Tuýp	200	100	300	30,996	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	92,988
43	TT043	Bezafibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	945	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	189,000
44	TT044	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	250	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	25,000
45	TT045	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	3,950	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,185,000
46	TT046	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2,5mg+6,25mg	Uống	Viên	viên	10,000		10,000	450	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	45,000
47	TT047	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2.5mg+6.25mg	Uống	viên	Viên	10,000		10,000	2,560	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	256,000
48	TT048	Bromhexin hydroclorid	16mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	630	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	189,000
49	TT049	Bromhexin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	Viên	30,000	10,000	40,000	53	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	21,200
50	TT050	Budesonid	500mcg/ml-2ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	5,000		5,000	24,906	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	1,245,300
51	TT051	Budesonid	64mcg/liều xịt, chai 120 liều	Xịt mũi	Thuốc hít định liều	Lọ	200		200	90,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	180,000
52	TT052	Budesonid + formoterol	160mcg+4,5mcg , 60 dose	Dạng hít	Thuốc hít định liều	Ống	500		500	286,440	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	1,432,200
53	TT053	Calci carbonat	625mg	Uống	Viên	Viên	20,000	20,000	40,000	1,400	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	560,000
54	TT054	Calci carbonat + calci gluconolactat	0,15g+1,47g	Uống	Viên sủi	Viên	30,000		30,000	1,785	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	535,500
55	TT055	Calci carbonat+ calci gluconolactat	150mg+1470mg	Uống	Viên	Viên	20,000	10,000	30,000	1,785	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	535,500
56	TT056	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	12,500	7,500	20,000	3,500	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	700,000

57	TT057	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	12,500	7,500	20,000	2,500	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	500,000
58	TT058	Calci carbonat + vitamin D3	1.250 mg+200UI	Uống	Viên	Viên	50,000		50,000	1,422	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	711,000
59	TT059	Calci carbonat + vitamin D3	750mg+200UI	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	840	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	252,000
60	TT060	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg+125UI	Uống	Viên	viên	50,000		50,000	840	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	420,000
61	TT061	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		500	1,050	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	5,250
62	TT062	Calci glucoheptonat+ Vitamin D3	550mg+200UI/5 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	20,000		20,000	3,680	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	736,000
63	TT063	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	30,000	10,000	40,000	3,498	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,399,200
64	TT064	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên	Viên	15,000		15,000	315	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	47,250
65	TT065	Candesartan + Hydroclorothiazid	8mg+12,5mg	Uống	viên	Viên	50,000		50,000	3,339	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,669,500
66	TT066	Captopril + hydroclorothiazid	25mg+25mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	1,450	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	435,000
67	TT067	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30		30	398,036	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	119,411
68	TT068	Carbocistein	200mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	15,000		15,000	1,512	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	226,800
69	TT069	Carbocistein	375mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000		20,000	1,239	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	247,800

70	TT070	Carbocistein	750mg	Uống	Viên	Viên	80,000		80,000	2,499	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,999,200
71	TT071	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	995	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	99,500
72	TT072	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	790	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	79,000
73	TT073	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	15,000	3,000	18,000	1,186	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	213,480
74	TT074	Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000	25,000	40,000	1,742	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	696,800
75	TT075	Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	Viên	8,500	12,500	21,000	8,400	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	1,764,000
76	TT076	Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	Viên	8,500	12,500	21,000	3,240	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	680,400
77	TT077	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	7,500	7,500	15,000	4,452	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	667,800
78	TT078	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7,500	7,500	15,000	4,500	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	675,000
79	TT079	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên	Viên	15,000	25,000	40,000	2,350	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	940,000
80	TT080	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000	25,000	40,000	2,352	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	940,800
81	TT081	Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000		10,000	65,000	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	6,500,000
82	TT082	Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc Tiêm	Lọ	10,000		10,000	125,000	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	12,500,000
83	TT083	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7,500		7,500	982	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	73,650
84	TT084	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7,500		7,500	982	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	73,650

85	TT085	Cefixim	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000		10,000	6,800	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	680,000
86	TT086	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7,500		7,500	867	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	65,025
87	TT087	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7,500		7,500	867	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	65,025
88	TT088	Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000		5,000	48,000	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	2,400,000
89	TT089	Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000		5,000	9,440	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	472,000
90	TT090	Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000		10,000	90,000	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	9,000,000
91	TT091	Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000		10,000	70,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	7,000,000
92	TT092	Cefotaxim	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000		3,000	5,590	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	167,700
93	TT093	Cefotaxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	60,000		60,000	5,145	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,087,000
94	TT094	Cefotaxim	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	10,000		10,000	11,380	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,138,000
95	TT095	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000		5,000	8,800	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	440,000
96	TT096	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000		5,000	1,236	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	61,800
97	TT097	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	15,000		15,000	9,800	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	1,470,000

98	TT098	Cefradin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000		5,000	6,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	300,000
99	TT099	Cefradin	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	40,000		40,000	5,400	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,160,000
100	TT100	Ceftazidim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	10,000		10,000	9,990	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	999,000
101	TT101	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	15,000		15,000	69,000	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	10,350,000
102	TT102	Cefuroxim	125 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000	2,500	7,500	2,624	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	196,800
103	TT103	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm /hạt pha uống	Gói	5,000	2,500	7,500	1,323	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	99,225
104	TT104	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	1,890	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	378,000
105	TT105	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	80,000		80,000	3,143	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,514,400
106	TT106	Celecoxib	100mg	Uống	Viên	Viên	160,000		160,000	340	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	544,000
107	TT107	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	viên	162,500		162,500	900	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	1,462,500
108	TT108	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	162,500		162,500	2,583	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	4,197,375
109	TT109	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	25,000	32,000	57,000	260	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	148,200
110	TT110	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	25,000	32,000	57,000	90	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	51,300
111	TT111	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	100,000	110,000	210,000	105	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	220,500
112	TT112	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	viên	85,000	80,000	165,000	90	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	148,500

113	TT113	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	1,000		1,000	136,500	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	1,365,000
114	TT114	Clobetasol propionat	0,05%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,000		1,000	18,500	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	185,000
115	TT115	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	50,000		50,000	315	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	157,500
116	TT116	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	50,000		50,000	315	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	157,500
117	TT117	Clotrimazol	0,05%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	500		500	52,500	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	262,500
118	TT118	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5,000	1,000	6,000	3,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	180,000
119	TT119	Cloxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000		5,000	45,000	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	2,250,000
120	TT120	Codein + terpin hydrat	10 mg+100mg	Uống	viên	Viên	40,000	50,000	90,000	360	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	324,000
121	TT121	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	15,000	2,000	17,000	430	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	73,100
122	TT122	Cồn 70°	1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1,300	350	1,650	35,175	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	580,388
123	TT123	Cồn boric	3%/10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	200		200	6,300	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	12,600
124	TT124	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10,000		10,000	2,280	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	228,000
125	TT125	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	30,000		30,000	3,780	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,134,000
126	TT126	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	176	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	35,200

127	TT127	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000		1,000	915	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	9,150
128	TT128	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên	Viên	50,000		50,000	1,860	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	930,000
129	TT129	Dextromethorphan	15mg	Uống	Viên	Viên	40,000	50,000	90,000	210	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	189,000
130	TT130	Dextromethorphan	30mg	Uống	Viên nang	Viên	30,000	10,000	40,000	1,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	400,000
131	TT131	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	100		100	13,300	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	13,300
132	TT132	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	100		100	4,480	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	4,480
133	TT133	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	1,000		1,000	240	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,400
134	TT134	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000		5,000	1,029	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	51,450
135	TT135	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	5,000		5,000	630	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	31,500
136	TT136	Digoxin	0,25mg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		100	30,000	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	30,000
137	TT137	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Viên	2,000		2,000	1,932	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	38,640
138	TT138	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	1,200	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	120,000
139	TT139	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	1,200	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	120,000
140	TT140	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15,000	15,000	30,000	1,750	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	525,000
141	TT141	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Viên	5,000	500	5,500	5,949	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	327,195
142	TT142	Diosmin + hesperidin	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	20,000	5,000	25,000	900	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	225,000
143	TT143	Diphenhydramin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	1,000	100	1,100	580	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	6,380
144	TT144	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	73,000	30,000	103,000	450	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	463,500
145	TT145	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	73,000	30,000	103,000	135	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	139,050

146	TT146	Đồng sulfat	0,25mg/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	800	200	1,000	3,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	30,000
147	TT147	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	25,000		25,000	645	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	161,250
148	TT148	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	25,000		25,000	210	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	52,500
149	TT149	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	25,000		25,000	1,158	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	289,500
150	TT150	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	25,000		25,000	630	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	157,500
151	TT151	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	882	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	176,400
152	TT152	Ephedrin	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200		200	57,750	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	115,500
153	TT153	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	336	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	67,200
154	TT154	Esomeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000		5,000	20,900	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,045,000
155	TT155	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	60,000	25,000	85,000	380	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	323,000
156	TT156	Esomeprazol	40 mg	Uống	Viên	Viên	50,000	40,000	90,000	798	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	718,200
157	TT157	Etodolac	200mg	Uống	Viên	Viên	60,000		60,000	3,400	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	2,040,000
158	TT158	Etomidat	20mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		50	120,000	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	60,000
159	TT159	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	Viên	50,000		50,000	780	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	390,000
160	TT160	Famotidin	40mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	5,000		5,000	76,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,800,000
161	TT161	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Viên	50,000		50,000	7,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,500,000
162	TT162	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	40,000		40,000	7,053	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	2,821,200
163	TT163	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	40,000		40,000	2,100	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	840,000
164	TT164	Fentanyl	50mcg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		100	12,800	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	12,800

165	TT165	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên	Viên	80,000		80,000	510	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	408,000
166	TT166	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	860	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	258,000
167	TT167	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	1,890	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	567,000
168	TT168	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	322	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	96,600
169	TT169	Fluticason propionat	0,05%/60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống	200		200	147,926	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	295,852
170	TT170	Fluticason propionat	125mcg/liều x 120 liều	Xịt họng	Dung dịch/ hỗn dịch/ khí dung	Lọ	200		200	106,462	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	212,924
171	TT171	Furosemid + spironolacton	20mg+50mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	1,400	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	140,000
172	TT172	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	1,690	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	338,000
173	TT173	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	600	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	120,000
174	TT174	Gentamicin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	1,000	3,000	2,100	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	63,000
175	TT175	Gentamicin	40mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	2,000		2,000	1,155	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	23,100
176	TT176	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	130,000		130,000	748	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	972,400
177	TT177	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	130,000		130,000	2,900	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	3,770,000
178	TT178	Glipizid	5mg	Uống	Viên	Viên	50,000		50,000	2,950	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,475,000
179	TT179	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	1,030	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	309,000
180	TT180	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	690	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	207,000
181	TT181	Glucosamin	1000mg	Uống	Viên	Viên	115,000		115,000	1,449	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,666,350

182	TT182	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Viên	120,000		120,000	1,600	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	1,920,000
183	TT183	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	viên	120,000		120,000	336	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	403,200
184	TT184	Glucose	30%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai	300		300	12,810	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	38,430
185	TT185	Glucose	30%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	5,000		5,000	1,050	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	52,500
186	TT186	Glycerol	3ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống	500		500	1,864	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	9,320
187	TT187	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	50,000		50,000	1,600	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	800,000
188	TT188	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200		200	80,300	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	160,600
189	TT189	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	2,000	2,000	4,000	1,350	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	54,000
190	TT190	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	2,000		2,000	26,040	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	520,800
191	TT191	Hydroclorothiazid	25mg	Uống	Viên	Viên	2,000	400	2,400	157	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,768
192	TT192	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100IU/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000		1,000	66,000	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	660,000
193	TT193	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/1ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,500		2,500	70,000	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	1,750,000
194	TT194	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70, 100UI/ml-10ml	tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,500		1,500	70,000	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	1,050,000
195	TT195	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	22,500		22,500	3,492	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	785,700

196	TT196	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	22,500		22,500	590	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	132,750
197	TT197	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	6800	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	680,000
198	TT198	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	870	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	87,000
199	TT199	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	2,050	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	205,000
200	TT200	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	890	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	89,000
201	TT201	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	210	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	42,000
202	TT202	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	1,450	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	290,000
203	TT203	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20,000		20,000	2,553	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	510,600
204	TT204	Ivabradin	5mg	Uống	viên	Viên	10,000		10,000	2,880	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	288,000
205	TT205	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	500		500	5,500	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	27,500
206	TT206	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	700	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	70,000
207	TT207	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2,000		2,000	2,100	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	42,000
208	TT208	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	10,000	2,000	12,000	3,780	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	453,600
209	TT209	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	Viên	5,000	1,000	6,000	189	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	11,340

210	TT210	Kẽm sulfat	10mg/5ml-5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhủ dịch uống	Ống	10,000		10,000	4,800	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	480,000
211	TT211	Ketoprofen	75 mg	Uống	Viên nang	viên	30,000	20,000	50,000	735	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	367,500
212	TT212	Ketorolac	10mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	30,000		30,000	2,646	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	793,800
213	TT213	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU (tương đương 75mg)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	35,000	20,000	55,000	1,295	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	712,250
214	TT214	Lactobacillus acidophilus	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	35,000	10,000	45,000	1,500	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	675,000
215	TT215	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên	viên	65,000		65,000	300	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	195,000
216	TT216	Lercanidipin hydrocl	10mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	6,998	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	2,099,400
217	TT217	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	2%+0,001%/1,8 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000		2,000	4,410	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	88,200
218	TT218	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg+ 18,13mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000		2,000	11,200	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	224,000
219	TT219	Lidocain hydroclorid	10%/38g	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	5		5	159,000	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	7,950
220	TT220	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	15,000		15,000	2,300	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	345,000
221	TT221	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	15,000		15,000	600	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	90,000
222	TT222	Lisinopril	30mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	5,691	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	1,707,300

223	TT223	Lisinopril	5mg	Uống	Viên	Viên	15,000		15,000	1,800	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	270,000
224	TT224	Lisinopril	5mg	Uống	Viên	Viên	15,000		15,000	266	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	39,900
225	TT225	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	40,000	7,500	47,500	900	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	427,500
226	TT226	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	40,000	7,500	47,500	315	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	149,625
227	TT227	Losartan + hydroclorothiazid	100mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	1,995	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	598,500
228	TT228	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	7,500		7,500	2,000	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	150,000
229	TT229	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	7,500		7,500	499	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	37,425
230	TT230	Lovastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	80,000		80,000	1,260	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,008,000
231	TT231	Loxoprofen	60mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	515	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	103,000
232	TT232	Macrogol	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000		2,000	4,275	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	85,500
233	TT233	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	2668mg+4596mg+266mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	100,000		100,000	3,500	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,500,000
234	TT234	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	400mg+306mg+30mg	Uống	Viên	Viên	60,000	20,000	80,000	1,500	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,200,000
235	TT235	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	400mg+351,9mg+50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	50,000		50,000	3,300	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,650,000

236	TT236	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800,4mg+400mg +80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	30,000		30,000	1,638	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	491,400
237	TT237	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800,4mg+612mg +80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	50,000		50,000	3,800	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,900,000
238	TT238	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800mg+800mg+ 100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	60,000	20,000	80,000	4,160	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,328,000
239	TT239	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg+300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	60,000	30,000	90,000	2,394	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,154,600
240	TT240	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	200mg+200mg+ 20mg	Uống	Viên	viên	60,000	10,000	70,000	460	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	322,000
241	TT241	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 800mg + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	50,000		50,000	4,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,000,000
242	TT242	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800,4mg+611,76 mg+80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	80,000	35,000	115,000	3,150	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,622,500
243	TT243	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		100	2,835	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,835
244	TT244	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	250mg+120mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	1,575	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	472,500
245	TT245	Manitol	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	150		150	19,845	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	29,768
246	TT246	Mebeverin hydroclorid	135mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	1,756	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	175,600

247	TT247	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	4,919	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,475,700
248	TT248	Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	11,874	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,187,400
249	TT249	Metformin	1.000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150,000		150,000	2,000	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	3,000,000
250	TT250	Metformin	1.000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150,000		150,000	1,995	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,992,500
251	TT251	Metformin	1.000mg	Uống	Viên	Viên	100,000		100,000	640	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	640,000
252	TT252	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100,000		100,000	1,200	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	1,200,000
253	TT253	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100,000		100,000	1,200	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,200,000
254	TT254	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	240,000		240,000	330	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	792,000
255	TT255	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	240,000		240,000	168	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	403,200
256	TT256	Metformin + glibenclamid	500mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	75,000		75,000	2,520	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	1,890,000
257	TT257	Metformin + glibenclamid	500mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	75,000		75,000	1,750	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,312,500
258	TT258	Metformin + glibenclamid	500mg+5mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	2,730	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	546,000
259	TT259	Metformin + glibenclamid	500mg+5mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	2,394	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	478,800
260	TT260	Glimepirid + metformin	2mg+500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		100,000	20,000	120,000	3,000	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	3,600,000
261	TT261	Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	Viên	100,000		100,000	2,730	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,730,000

262	TT262	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		500	1,428	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	7,140
263	TT263	Morphin (hydroclorid)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	500		500	4,830	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	24,150
264	TT264	Moxifloxacin + dexamethason	0,5%+0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000		1,000	23,835	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	238,350
265	TT265	Nabumeton	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	2,450	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	490,000
266	TT266	N-acetylcystein	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20,000	11,000	31,000	462	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	143,220
267	TT267	N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên	Viên	145,000	75,000	220,000	234	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	514,800
268	TT268	Naphazolin	0,05%/15ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ	200	200	400	2,625	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	10,500
269	TT269	Naproxen	500mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	2,100	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	630,000
270	TT270	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	10,000		10,000	7,770	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	777,000
271	TT271	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	1,000	3,000	1,470	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	44,100
272	TT272	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	12,000		12,000	9,300	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,116,000
273	TT273	Natri clorid	450mg/50ml	Xịt mũi	Thuốc rửa mũi	Chai	300		300	15,498	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	46,494
274	TT274	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan	27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,000	500	1,500	1,449	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	21,735
275	TT275	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg+300mg+580mg+2,7g+5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000	500	2,500	2,750	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	68,750

276	TT276	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1.4%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	50		50	32,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	16,000
277	TT277	Natri montelukast	10 mg	Uống	Viên	Viên	5,000		5,000	828	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	41,400
278	TT278	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	Viên	5,000		5,000	714	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	35,700
279	TT279	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000		3,000	3,150	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	94,500
280	TT280	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200		200	124,999	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	249,998
281	TT281	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	200		200	84,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	168,000
282	TT282	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000		100,000	3,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,000,000
283	TT283	Nizatidin	150mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000		20,000	4,800	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	960,000
284	TT284	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	450		450	49,900	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	224,550
285	TT285	Nước oxy già	10 thể tích-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	500	100	600	1,890	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	11,340
286	TT286	Nystatin	500.000UI	Uống	Viên	Viên	4,000	1,000	5,000	840	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	42,000
287	TT287	Nystatin	25.000IU	bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mac miệng	Gói	700	850	1,550	1,313	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	20,352
288	TT288	Nystatin + metronidazol + neomycin	100.000IU+500 mg+6.500IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	7,000		7,000	1,250	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	87,500
289	TT289	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	15,000	5,000	20,000	358	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	71,600

290	TT290	Ofloxacin	200mg/40ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1,000		1,000	160,000	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	1,600,000
291	TT291	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000		1,000	38,997	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	389,970
292	TT292	Omeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	45,000	60,000	105,000	323	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	339,150
293	TT293	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000		5,000	31,983	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,599,150
294	TT294	Oxacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000		5,000	59,800	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,990,000
295	TT295	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000		3,000	3,465	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	103,950
296	TT296	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	15,000	3,000	18,000	1,800	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	324,000
297	TT297	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1,000	300	1,300	1,869	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	24,297
298	TT298	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	300		300	21,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	63,000
299	TT299	Paracetamol (acetaminophen)	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	1,000		1,000	20000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	200,000
300	TT300	Paracetamol (acetaminophen)	250mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	15,000	3,000	18,000	4,410	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	793,800
301	TT301	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1,000	100	1,100	1,890	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	20,790
302	TT302	Paracetamol (acetaminophen)	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000		1,000	6,300	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	63,000

303	TT303	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Viên	Viên	300,000	150,000	450,000	190	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	855,000
304	TT304	Paracetamol + chlorpheniramin	150mg+1mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống		30,000	30,000	2,940	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	882,000
305	TT305	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg+2mg	Uống	Viên nang	Viên		82,000	82,000	270	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	221,400
306	TT306	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	500mg+2mg+15 mg	Uống	Viên sủi	Viên	50,000		50,000	2,740	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,370,000
307	TT307	Paracetamol + codein phosphat	0,5g+8mg	Uống	Viên	Viên	130,000	10,000	140,000	315	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	441,000
308	TT308	Paracetamol + Tramadol	325mg+37,5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	30,000	80,000	504	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	403,200
309	TT309	Paracetamol + methocarbamol	500mg+400mg	Uống	Viên	Viên	50,000		50,000	2,800	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,400,000
310	TT310	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	1,498	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	299,600
311	TT311	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000	525	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	105,000
312	TT312	Perindopril + Amlodipin	5mg+5mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	6,589	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	658,900
313	TT313	Perindopril + indapamid	4mg+1,25mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	1,850	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	185,000
314	TT314	Perindopril + indapamid	4mg+1,25mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	630	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	63,000

315	TT315	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		100	17,850	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	17,850
316	TT316	Phenoxy methylpenicilin	1.000.000UI	Uống	Viên	Viên	3,000		3,000	525	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	15,750
317	TT317	Phloroglucinol hydrat + Trimethyl Phloroglucinol	40mg+0,03mg/4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7,000		7,000	15,700	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,099,000
318	TT318	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,500		1,500	1,785	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	26,775
319	TT319	Piperacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6,000		6,000	65,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,900,000
320	TT320	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên	70,000		70,000	292	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	204,400
321	TT321	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	385,000	141,000	526,000	660	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	3,471,600
322	TT322	Povidon iodin	10%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	100	20	120	38,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	45,600
323	TT323	Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1,000	250	1,250	9,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	112,500
324	TT324	Pralidoxim iodid	500mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		50	81,000	Nhóm 5	Theo dự trù hàng tháng	40,500
325	TT325	Pravastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	1,386	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	415,800
326	TT326	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15,000	1,000	16,000	2,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	320,000
327	TT327	Progesteron	100mg	Uống	Viên	Viên	6,000		6,000	6,500	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	390,000

328	TT328	Progesteron	25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000		2,000	18,900	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	378,000
329	TT329	Promethazin hydroclorid	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,500		1,500	6,300	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	94,500
330	TT330	Propofol	1%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		50	30,500	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	15,250
331	TT331	Propranolol hydrochlorid	40mg	Uống	Viên	Viên	5,000		5,000	990	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	49,500
332	TT332	Quinapril	5mg	Uống	Viên	Viên	26,000		26,000	1,995	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	518,700
333	TT333	Racecadotril	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	1,300	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	130,000
334	TT334	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	25,000		25,000	4,000	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	1,000,000
335	TT335	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	25,000		25,000	2,625	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	656,250
336	TT336	Ramipril	5mg	Uống	viên	Viên	30,000		30,000	3,450	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,035,000
337	TT337	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	950	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	95,000
338	TT338	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	4,000		4,000	16,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	640,000
339	TT339	Risperidon	1mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	3,000	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	300,000
340	TT340	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Viên	50,000	48,600	98,600	337	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	332,282
341	TT341	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên	Viên	5,000		5,000	546	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	27,300
342	TT342	Rupatadin	10mg	Uống	Viên	Viên	30,000		30,000	5,990	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,797,000
343	TT343	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	30,000		30,000	4,599	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,379,700
344	TT344	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Viên nang	Viên	5,000		5,000	6,780	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	339,000

345	TT345	Salbutamol + ipratropium	2,5mg+0,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	5,000		5,000	14,500	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	725,000
346	TT346	Salbutamol + ipratropium	2,5mg+0,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống/lọ	5,000		5,000	12,600	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	630,000
347	TT347	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20,000	2,000	22,000	5,187	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,141,140
348	TT348	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	5,000		5,000	8,513	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	425,650
349	TT349	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	15,000		15,000	8,400	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,260,000
350	TT350	Salmeterol + fluticason propionat	50mcg+250mcg/60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	100		100	259,147	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	259,147
351	TT351	Sắt fumarat + acid folic	182mg+0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	30,000		30,000	630	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	189,000
352	TT352	Sắt fumarat + acid folic	200mg+1mg	Uống	Viên	Viên	50,000	5,000	55,000	610	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	335,500
353	TT353	Sevofluran	250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Lọ/Chai	5		5	1,590,000	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	79,500

354	TT354	Simethicon	80 mg	Uống	Viên	Viên	15,000	10,000	25,000	360	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	90,000
355	TT355	Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10,000	5,000	15,000	525	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	78,750
356	TT356	Spiramycin	1,5M UI	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	5,000	5,000	10,000	4,300	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	430,000
357	TT357	Spiramycin	1,5MUI	Uống	Viên	Viên	10,000	23,000	33,000	1,470	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	485,100
358	TT358	Spiramycin	3MUI	Uống	Viên	Viên	70,000	65,000	135,000	7,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	9,450,000
359	TT359	Spiramycin	750.000UI	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10,000	10,000	20,000	1,386	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	277,200
360	TT360	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI+125mg	Uống	Viên	Viên	5,000	1,500	6,500	3,180	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	206,700
361	TT361	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI+125mg	Uống	Viên	Viên	5,000	1,500	6,500	3,180	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	206,700
362	TT362	Sucralfat	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8,500	2,000	10,500	4,500	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	472,500
363	TT363	Sucralfat	1g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	8,500	2,000	10,500	8,000	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	840,000
364	TT364	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg+160mg	Uống	Viên	Viên	4,000	4,000	8,000	483	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	38,640
365	TT365	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		100	19,564	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	19,564
366	TT366	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	1,255	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	125,500
367	TT367	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	1,260	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	126,000

368	TT368	Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200		200	11,990	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	23,980
369	TT369	Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200		200	4,830	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	9,660
370	TT370	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000		100,000	2,436	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	2,436,000
371	TT371	Tobramycin	0,3%/5ml (15mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	500	1,500	5,021	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	75,315
372	TT372	Tobramycin + dexamethason	3mg+1mg/ml-5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	500	1,500	6,300	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	94,500
373	TT373	Tramadol	50mg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		500	13,965	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	69,825
374	TT374	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	5,000	2,500	7,500	2,500	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	187,500
375	TT375	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Viên	20,000	17,000	37,000	740	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	273,800
376	TT376	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	60,000	20,000	80,000	1,890	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	1,512,000
377	TT377	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	60,000	20,000	80,000	483	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	386,400
378	TT378	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	60,000	20,000	80,000	600	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	480,000
379	TT379	Trimetazidin	20mg	Uống	viên	Viên	60,000	20,000	80,000	128	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	102,400
380	TT380	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên	Viên	52,500	7,500	60,000	390	Nhóm 3	Theo dự trù hàng tháng	234,000
381	TT381	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	52,500	7,500	60,000	392	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	235,200
382	TT382	Vắc xin phòng cúm mùa	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/Bơm tiêm	2,000		2,000	215,985	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	4,319,700
383	TT383	Vắc xin phòng cúm mùa	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/Bơm tiêm	2,000		2,000	149,100	Nhóm 5	Theo dự trù hàng tháng	2,982,000

384	TT384	Vắc xin phòng dại	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	1,600		1,600	241,595	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	3,865,520
385	TT385	Vắc xin phòng dại	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	1,600		1,600	164,800	Nhóm 5	Theo dự trù hàng tháng	2,636,800
386	TT386	Vắc xin phòng uốn ván (VAT)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	3,000		3,000	12,180	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	365,400
387	TT387	Vắc xin phòng viêm gan B	10mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	500		500	64,340	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	321,700
388	TT388	Vắc xin phòng viêm gan B	10mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	500		500	47,250	Nhóm 5	Theo dự trù hàng tháng	236,250
389	TT389	Vắc xin phòng viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	1,000		1,000	105,282	Nhóm 1	Theo dự trù hàng tháng	1,052,820
390	TT390	Vắc xin phòng bệnh tiêu chảy do Rotavirus	2ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Liều	500		500	350,000	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,750,000
391	TT391	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	5.000IU+500IU	Uống	Viên nang	Viên	10,000	5,000	15,000	210	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	31,500
392	TT392	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg+ 125mcg	Uống	Viên	Viên	250,000	70,000	320,000	349	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,116,800
393	TT393	Vitamin B1 + B6 + B12	175mg+175mg+ 125mcg	Uống	Viên	Viên	50,000	50,000	100,000	1,197	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,197,000

394	TT394	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg+250mg+5.000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000		3,000	7,600	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	228,000
395	TT395	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg+250mg+1000mcg	Uống	Viên nang	Viên	70,000		70,000	1,800	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	1,260,000
396	TT396	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	1.000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	2,000		2,000	506	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	10,120
397	TT397	Vitamin B6	250mg	Uống	Viên	Viên	60,000	20,000	80,000	330	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	264,000
398	TT398	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên	Viên	100,000	32,500	132,500	780	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	1,033,500
399	TT399	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên	Viên	100,000	32,500	132,500	189	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	250,425
400	TT400	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000	35,000	55,000	187	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	102,850
401	TT401	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	25,000		25,000	1,313	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	328,250
402	TT402	Vitamin E	400UI	Uống	Viên nang	Viên	20,000	3,000	23,000	1,850	Nhóm 2	Theo dự trù hàng tháng	425,500
403	TT403	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	20,000	3,000	23,000	546	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	125,580
404	TT404	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	10,000	10,000	20,000	168	Nhóm 4	Theo dự trù hàng tháng	33,600
		TC: 404 mặt hàng											**319,456,428**